

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN  
DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN  
- BỘ QUỐC PHÒNG**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 02/2017/TTLT-VKSNDTC-  
TANDTC-BCA-BQP

*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017*

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**QUY ĐỊNH VIỆC PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG**  
**TRONG THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH**  
**SỰ VỀ TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG**

*Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung như sau:*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan điều tra trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư liên tịch này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xâm hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích chính đáng của người tham gia tố tụng, có thể gây ra cho họ thiệt hại về vật chất, tinh thần;

2. Thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó là thay đổi về diễn biến hành vi phạm tội, chứng cứ chứng minh tội phạm, thay đổi điểm, khoản, điều luật mà Cơ quan điều tra đã đề xuất áp dụng;

3. Thay đổi nội dung cáo trạng là thay đổi những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự như: thời gian, địa điểm phạm tội; thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị can; thay đổi điểm, khoản, điều luật mà Viện kiểm sát đã áp dụng để truy tố.

**Điều 3. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 245 và điểm a khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự**

1. Chứng cứ để chứng minh những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 245, điểm a khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự là chứng cứ quy định tại Điều 86, Điều 87 của Bộ luật Tố tụng hình sự dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85, Điều 441 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà nếu thiếu chứng cứ này thì không giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

2. Khi thiếu chứng cứ thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Chứng cứ để chứng minh “có hành vi phạm tội xảy ra hay không” là chứng cứ để xác định hành vi đã xảy ra có đủ yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính và các trường hợp khác theo quy định của luật);

b) Chứng cứ để chứng minh “thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;

c) Chứng cứ để chứng minh “ai là người thực hiện hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định một chủ thể cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

d) Chứng cứ để chứng minh “có lỗi hay không có lỗi” là chứng cứ xác định chủ thể có lỗi hoặc không có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; nếu có lỗi thì là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Bộ luật Hình sự;

đ) Chứng cứ để chứng minh “có năng lực trách nhiệm hình sự không” là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa; có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không; nếu có thì mắc bệnh đó vào thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào;

e) Chứng cứ để chứng minh “mục đích, động cơ phạm tội” là chứng cứ xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì; mục đích, động cơ phạm tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay là tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt;

g) Chứng cứ để chứng minh “tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định bị can, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 51, Điều 84 của Bộ luật Hình sự hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52, Điều 85 của Bộ luật Hình sự;

h) Chứng cứ để chứng minh “đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định lý lịch của bị can, bị cáo; nếu bị can, bị cáo là pháp nhân thương mại thì phải chứng minh tên, địa chỉ và những vấn đề khác có liên quan đến địa vị pháp lý và hoạt động của pháp nhân thương mại;

i) Chứng cứ để chứng minh “tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra” là chứng cứ để đánh giá tính chất, mức độ thiệt hại, hậu quả về vật chất, phi vật chất do hành vi phạm tội gây ra;

k) Chứng cứ để chứng minh “nguyên nhân và điều kiện phạm tội” là chứng cứ xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan, điều kiện cụ thể dẫn đến việc chủ thể thực hiện hành vi phạm tội;

l) Chứng cứ để chứng minh “những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt” là chứng cứ chứng minh những vấn đề được quy định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 59, 88 và các điều luật khác của Bộ luật Hình sự;

m) Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: chứng cứ để xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can, bị cáo trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức; chứng cứ để xác định trách nhiệm dân sự của bị can, bị cáo và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

n) Trường hợp pháp nhân thương mại phạm tội thì ngoài việc xác định chứng cứ trong các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản này còn phải xác định chứng cứ để chứng minh điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định tại Điều 75 của Bộ luật Hình sự.

3. Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được.

4. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), Hội đồng xét xử (tại phiên tòa) ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nếu xét thấy không thể bổ sung được trong giai đoạn chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa.

5. Không trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nhưng vẫn truy tố, xét xử được hoặc không thể thu thập được chứng cứ đó.

Ví dụ 1: Có 03 người làm chứng nhưng chỉ xác định được 02 người.

Ví dụ 2: Hiện trường đã bị thay đổi không thể xem xét lại được hay vật chứng đã mất không thể tìm được.

**Điều 4. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự**

1. Khi có căn cứ để khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác; có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Khởi tố và điều tra về một hay nhiều tội nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hành vi của bị can đã thực hiện cấu thành một hay nhiều tội khác;

b) Ngoài tội phạm đã khởi tố và điều tra, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có căn cứ để khởi tố bị can về một hoặc nhiều tội khác;

c) Ngoài bị can đã bị khởi tố và điều tra, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có người đồng phạm khác hoặc có người phạm tội khác có liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can.

2. Viện kiểm sát không trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu có căn cứ để tách vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ mà xét thấy không cần phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Điều 5. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự**

1. Khi có căn cứ để cho rằng bị can hoặc bị cáo còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Thẩm phán (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), Hội đồng xét xử (tại phiên tòa) trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Viện kiểm sát truy tố về một hay nhiều tội, nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hành vi của bị can hoặc bị cáo đã thực hiện cấu thành một hay nhiều tội khác;

b) Ngoài hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có căn cứ để khởi tố bị can hoặc bị cáo về một hay nhiều tội khác;

c) Ngoài bị can hoặc bị cáo đã bị truy tố, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có người đồng phạm khác hoặc có người phạm tội khác liên quan đến vụ án, nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

2. Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy có thể xét xử bị can hoặc bị cáo về một hay nhiều tội tương ứng bằng hay nhẹ hơn hoặc có thể xét xử bị can hoặc bị cáo ít tội hơn số tội mà Viện kiểm sát truy tố;

b) Đã có quyết định tách vụ án hoặc chưa có quyết định tách vụ án của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhưng có căn cứ để tách vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 170, khoản 2 Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Đã yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Điều 6. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 245 và điểm d khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự**

1. Khi có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mà theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, nhưng không có phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc việc ký lệnh, quyết định tố tụng không đúng thẩm quyền;

b) Không chỉ định, thay đổi hoặc chấm dứt việc chỉ định người bào chữa cho người bị buộc tội theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến xâm hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

d) Khởi tố vụ án hình sự nhưng không có yêu cầu của bị hại hoặc của người đại diện của bị hại theo quy định tại khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

đ) Nhập vụ án hoặc tách vụ án không đúng quy định tại Điều 170 hoặc Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

e) Không cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết hoặc thông báo văn bản tố tụng gồm lệnh, quyết định, yêu cầu, kết luận điều tra, bản cáo trạng, bản án cho người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật xâm hại nghiêm trọng đến quyền bào chữa, quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác;

g) Chưa điều tra, lập lý lịch của bị can; chưa xác định được những đặc điểm quan trọng về nhân thân của bị can, bị cáo (tuổi, tiền án, tiền sự), lý lịch hoạt động của pháp nhân thương mại phạm tội (tên, địa chỉ, những vấn đề khác liên quan đến hồ sơ pháp lý của pháp nhân thương mại);

h) Không có người phiên dịch, người dịch thuật cho người tham gia tố tụng trong trường hợp họ không sử dụng được tiếng Việt hoặc tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt; họ là người câm, người điếc, người mù theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

i) Không từ chối tiến hành, tham gia tố tụng hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong trường hợp quy định tại các điều 49, 51, 52, 53, 54, 68, 69 và 70 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

k) Việc điều tra, thu thập chứng cứ để chứng minh đối với vụ án không đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên không có giá trị chứng minh trong vụ án hình sự;

l) Biên bản về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được tài liệu liên quan đến vụ án mà không chuyển cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 88 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

m) Chứng cứ để chứng minh đối với vụ án đã được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố nhưng không đưa vào hồ sơ vụ án hoặc bị sửa chữa, thêm bớt dẫn đến sai lệch hồ sơ vụ án;

n) Việc điều tra, truy tố không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

o) Có căn cứ để xác định có việc bức cung, nhục hình trong quá trình tiến hành tố tụng làm cho lời khai của bị can không đúng sự thật;

p) Khiếu nại, tố cáo của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ;

q) Những trường hợp khác phải ghi rõ lý do trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Viện kiểm sát, Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nhưng không xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng;

b) Người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi nhưng khi thực hiện hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì họ đã đủ 18 tuổi.

### **Điều 7. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự**

Trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi có căn cứ cho rằng bị can hoặc bị cáo phạm tội khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì thực hiện như sau:

1. Trường hợp phải thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can về tội danh khác nặng hơn thì Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung để thay đổi tội danh và kết luận điều tra về tội danh khác nặng hơn;

2. Trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can về tội danh khác nặng hơn và yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 156 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

### **Điều 8. Phối hợp thực hiện việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

Trong thời hạn quyết định việc truy tố hoặc chuẩn bị xét xử, Viện kiểm sát, Tòa án phải nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung và ra ngay quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

### **Điều 9. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung phải ra quyết định bằng văn bản và do người có thẩm quyền ký theo quy định tại các điều 41, 44 và 45 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung phải ghi số, ngày, tháng, năm và lần trả hồ sơ (thứ nhất hoặc thứ hai). Trong phần nội dung phải ghi cụ thể những vấn đề cần phải điều tra bổ sung, những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cần được khắc phục và những căn cứ pháp luật được áp dụng.

3. Trường hợp phải tiếp tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trong quyết định nêu rõ những vấn đề yêu cầu điều tra bổ sung lần trước chưa được điều tra bổ sung hoặc đã điều tra bổ sung nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc từ kết quả điều tra bổ sung làm phát sinh vấn đề mới cần điều tra.

4. Trường hợp Tòa án quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để truy tố lại theo quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong quyết định trả hồ sơ phải nêu rõ tội danh nặng hơn mà Tòa án đề nghị Viện kiểm sát truy tố lại.

#### **Điều 10. Phối hợp thực hiện quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 167 và Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát không có căn cứ theo quy định tại các điều 3, 4 và 6 của Thông tư liên tịch này thì sau khi nhận hồ sơ vụ án, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên kết luận điều tra và chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát.

2. Sau khi nhận được hồ sơ vụ án và quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án, Viện kiểm sát xử lý như sau:

a) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ mà Viện kiểm sát có thể tự bổ sung được thì Viện kiểm sát tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp không thể tự mình bổ sung được thì Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và chuyển ngay hồ sơ cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ theo quy định tại các điều 3, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án để đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 246 và khoản 3 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Sau khi kết thúc điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra phải có kết luận điều tra bổ sung, trong đó kết luận rõ đối với từng vấn đề điều tra bổ sung, quan điểm giải quyết vụ án và tùy từng trường hợp thì xử lý như sau:

a) Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó thì Cơ quan điều tra phải ra kết luận điều tra mới thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ điều tra, thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 230 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Sau khi có kết quả điều tra bổ sung, Viện kiểm sát xử lý như sau:



a) Nếu kết quả điều tra bổ sung không làm thay đổi nội dung cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án;

b) Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát ban hành cáo trạng mới thay thế và chuyển hồ sơ đến Tòa án;

c) Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Cơ quan điều tra, Tòa án biết theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

### **Điều 11. Phối hợp giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra phải phối hợp chặt chẽ ngay từ khi tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra vụ án.

Điều tra viên phải chủ động gửi đầy đủ, kịp thời chứng cứ, tài liệu đã thu thập được cho Kiểm sát viên thụ lý vụ án và thực hiện đầy đủ các yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát.

Kiểm sát viên phải thường xuyên theo dõi, nắm chắc tiến độ điều tra vụ án, nghiên cứu kỹ chứng cứ, tài liệu do Điều tra viên đã thu thập; kịp thời đề ra yêu cầu điều tra, chủ động phối hợp với Điều tra viên để điều tra làm rõ những vấn đề cần chứng minh ngay trong giai đoạn điều tra vụ án; đồng thời kiểm sát chặt chẽ các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, bảo đảm việc điều tra vụ án khách quan, toàn diện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trước khi kết thúc điều tra vụ án ít nhất 10 ngày, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp để đánh giá các chứng cứ, tài liệu đã thu thập, bảo đảm đầy đủ, hợp pháp; nếu phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì phải bổ sung, khắc phục ngay trong giai đoạn điều tra; đối với những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát phải tiến hành sơ kết, đánh giá toàn diện kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo điều tra giải quyết những vấn đề còn mâu thuẫn, tồn tại và quyết định việc kết thúc điều tra, hướng xử lý vụ án theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong giai đoạn truy tố để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Sau khi nhận hồ sơ vụ án và kết luận điều tra, Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, kiểm tra việc chấp hành các thủ tục tố tụng, tính đầy đủ, hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 183 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy còn thiếu chứng cứ, tài liệu hoặc có vi phạm thủ tục tố tụng mà tự mình có thể bổ sung được thì Kiểm sát

viên phối hợp với Điều tra viên để bổ sung, khắc phục kịp thời; trường hợp không thể bổ sung được thì Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn quyết định việc truy tố, nếu thấy vụ án có những vấn đề phức tạp về chứng cứ, tội danh hoặc trong trường hợp cần thiết khác, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để trao đổi với lãnh đạo Cơ quan điều tra, Tòa án về hướng giải quyết vụ án.

3. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, Viện kiểm sát chủ động tổ chức họp liên ngành để làm rõ những vấn đề cần phải điều tra bổ sung nhằm bảo đảm việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung đúng trọng tâm, triệt để và kịp thời.

4. Trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp không thống nhất được với nhau về vấn đề cần phải điều tra bổ sung, thì cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý hồ sơ vụ án phải chủ trì xây dựng báo cáo của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp để báo cáo với lãnh đạo liên ngành cấp trên trực tiếp xem xét cho ý kiến về việc giải quyết vụ án.

### **Điều 13. Phối hợp giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong giai đoạn xét xử để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, sau khi nghiên cứu hồ sơ nếu thấy có một trong các căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa trao đổi với Kiểm sát viên để có biện pháp khắc phục kịp thời hoặc có thể bổ sung được tại phiên tòa mà không phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu Kiểm sát viên và Thẩm phán không thống nhất ý kiến, thì báo cáo lãnh đạo liên ngành xem xét cho ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Hội đồng xét xử làm rõ những chứng cứ liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Nếu có một trong các căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này hoặc phát sinh những vấn đề mới, phức tạp mà không thể thực hiện ngay tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử tự mình hoặc theo đề nghị của Kiểm sát viên quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

3. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, nếu phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm trao đổi với Viện kiểm sát cùng cấp để làm rõ những vấn đề điều tra bổ sung. Trước khi Tòa án ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Viện kiểm

sát cấp dưới báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên xem xét, trao đổi với Tòa án. Trường hợp Tòa án vẫn quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì xử lý như sau:

a) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ thì Viện kiểm sát cấp dưới làm văn bản nêu rõ lý do và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cấp trên để thực hiện việc điều tra bổ sung theo thẩm quyền;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ thì Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án để đưa vụ án ra xét xử đồng thời báo cáo Viện kiểm sát cấp trên.

4. Trường hợp vụ án có bị can đang bị tạm giam mà xét thấy cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 07 ngày, Tòa án thông báo cho Viện kiểm sát biết để xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận hồ sơ vụ án.

#### **Điều 14. Phối hợp thực hiện quản lý việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm quản lý việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung ở cấp mình. Viện kiểm sát có trách nhiệm quản lý về số vụ, số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp. Viện kiểm sát cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình trả hồ sơ để điều tra bổ sung của cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh và cấp huyện thuộc địa phương quản lý.

2. Định kỳ (hàng tháng, hàng quý, sáu tháng, một năm) từng cơ quan tiến hành tố tụng phải xây dựng báo cáo về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; trong đó, phải đánh giá tình hình, xác định số vụ/ bị can, bị cáo, phân tích lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung, số vụ trả có căn cứ, số vụ trả không có căn cứ, nguyên nhân, trách nhiệm của từng cơ quan, người tiến hành tố tụng trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

3. Cách tính tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát, Tòa án như sau:

a) Tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát bằng số vụ án do Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung có căn cứ trên tổng số vụ Cơ quan điều tra đã có kết luận điều tra chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát đề nghị truy tố (bao gồm cả số vụ kết thúc điều tra cũ chưa giải quyết và số vụ mới);

Ví dụ: Năm 2018 Viện kiểm sát tỉnh H đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung 9 vụ được Cơ quan điều tra chấp nhận trong tổng số 150 vụ (cũ 10 vụ, mới 140 vụ) mà Cơ quan điều tra đã có kết luận điều tra chuyển hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát truy tố, thì tỷ lệ trả hồ sơ điều tra bổ sung của Viện kiểm sát đối với Cơ quan điều tra là 6% (9 vụ/150 vụ x 100%).

b) Tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án bằng số vụ án do Tòa án đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung có căn cứ trên tổng số vụ Viện kiểm sát đã truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án để xét xử (bao gồm cả số vụ truy tố cũ chưa giải quyết và số vụ truy tố mới);

Ví dụ: Năm 2018 Tòa án đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung 5 vụ được Viện kiểm sát chấp nhận trong tổng số 100 vụ (cũ 10 vụ, mới 90 vụ) mà Viện kiểm sát đã truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án để xét xử, thì tỷ lệ trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án đối với Viện kiểm sát là 5% ( $5 \text{ vụ}/100 \text{ vụ} \times 100\%$ ).

c) Trường hợp cùng một vụ án nhưng Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần, thì tính là 01 vụ và phân tích là trả nhiều lần;

d) Trường hợp vụ án do Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, sau đó Viện kiểm sát lại trả hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, thì tính là 01 vụ và phân tích là trả 01 lần (vụ án được tính do Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung).

### **Điều 15. Phối hợp xác định trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

1. Cơ quan điều tra, Điều tra viên chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, kịp thời yêu cầu điều tra hoặc quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát dẫn đến vụ án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với những vấn đề mà Viện kiểm sát đã yêu cầu điều tra;

b) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật trong quá trình điều tra vụ án làm cho Kiểm sát viên không nắm được nội dung vụ án để kịp thời đề ra yêu cầu điều tra dẫn đến Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Viện kiểm sát, Kiểm sát viên chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Không đề ra yêu cầu điều tra hoặc không trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với những vấn đề có thể phát hiện được dẫn đến Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung;

b) Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không có căn cứ và Cơ quan điều tra có văn bản giữ nguyên kết luận điều tra, sau đó Viện kiểm sát quyết định truy tố như đề nghị của Cơ quan điều tra.

3. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa hoặc Hội đồng xét xử chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong trường hợp quyết định trả

hồ sơ để điều tra bổ sung không có căn cứ và Viện kiểm sát có văn bản giữ nguyên quyết định truy tố, sau đó Tòa án xét xử vụ án như quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

4. Trong trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức kiểm điểm, xác định trách nhiệm cụ thể của từng người tiến hành tố tụng ở mỗi cấp có liên quan đến việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 16. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 02 năm 2018, thay thế Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-VKSTC-BCA-TATC ngày 27/8/2010 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Hướng dẫn trước đây của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trái với quy định tại Thông tư liên tịch này được bãi bỏ.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch nêu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để có hướng dẫn kịp thời./.

**KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN  
NHÂN DÂN TỐI CAO  
PHÓ CHÁNH ÁN**

**(đã ký)**

**Nguyễn Trí Tuệ**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN  
THỨ TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT  
NHÂN DÂN TỐI CAO  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Trần Công Phàn**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG  
THỨ TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Thượng tướng Lê Quý Vương**

**Thượng tướng Lê Chiêm**

***Nơi nhận:***

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, TANDTC, BCA, BQP), V4.

*Nguồn lưu trữ tại Trang điện tử [thuvienphapluat.vn](http://thuvienphapluat.vn)*